

### 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Diện tích (ha)   |
|----------|-------------------------------------------------|------------|------------------|
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)              |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                  |            | <b>91.754,75</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>84.910,24</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 2.169,61         |
| 1.2      | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        | 1.591,90         |
| 1.3      | Đất trồng lúa nước còn lại                      | LUK        | 577,71           |
| 1.4      | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        | 1.440,15         |
| 1.5      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 1.584,94         |
| 1.6      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        |                  |
| 1.7      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 50.266,55        |
| 1.8      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 29.349,82        |
| 1.8.1    | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | 21.952,98        |
| 1.9      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 97,59            |
| 1.10     | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        |                  |
| 1.11     | Đất làm muối                                    | LMU        |                  |
| 1.12     | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 1,58             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>6.806,32</b>  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 464,88           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 55,54            |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 16,52            |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 26,68            |
| 2.5      | Đất an ninh                                     | CAN        | 5,81             |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 87,01            |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH        | 19,30            |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                       | DXH        |                  |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT        | 7,78             |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD        | 41,09            |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao            | DTT        | 18,40            |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác          | DSK        | 0,44             |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp        | CSK        | 200,31           |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                             | SKK        |                  |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        |                  |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung           | SCT        |                  |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 2,73             |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 2,26             |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS        | 195,32           |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Diện tích (ha) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | CCC        | 5.068,52       |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                               | DGT        | 558,44         |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL        | 121,23         |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                     | DCT        | 0,32           |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                   | DPC        |                |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên  | DDD        | 0,77           |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                          | DRA        | 2,99           |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                         | DNL        | 4.377,88       |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin       | DBV        | 0,30           |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH        | 2,59           |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 4,00           |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                            | TON        |                |
| 2.1      | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN        | 0,16           |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 65,96          |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 814,93         |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 6,52           |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        | 808,41         |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        |                |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                 | <b>CSD</b> | <b>38,18</b>   |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS        | 38,18          |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                | DCS        |                |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                | NCS        |                |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                            | MCS        |                |

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

## 2. Kế hoạch thu hồi đất

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|-----------------------------|------------|---------------------|
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4)                 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>NNP</b> | <b>67,58</b>        |
| 1.1      | Đất trồng lúa               | LUA        | 24,86               |
| 1.2      | Đất chuyên trồng lúa        | LUC        | 23,31               |
| 1.3      | Đất trồng lúa nước còn lại  | LUK        | 1,55                |
| 1.4      | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK        | 4,41                |
| 1.5      | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 3,45                |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------------------------|------------|---------------------|
| 1.6      | Đất rừng đặc dụng                        | RDD        |                     |
| 1.7      | Đất rừng phòng hộ                        | RPH        | 9,00                |
| 1.8      | Đất rừng sản xuất                        | RSX        | 25,86               |
| 1.9      | Đất nuôi trồng thủy sản                  | NTS        |                     |
| 1.10     | Đất chăn nuôi tập trung                  | CNT        |                     |
| 1.11     | Đất làm muối                             | LMU        |                     |
| 1.12     | Đất nông nghiệp khác                     | NKH        |                     |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>PNN</b> | <b>0,81</b>         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        |                     |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 0,16                |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC        | 0,10                |
| 2.4      | Đất quốc phòng                           | CQP        |                     |
| 2.5      | Đất an ninh                              | CAN        |                     |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN        | 0,55                |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK        |                     |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | CCC        |                     |
| 2.9      | Đất tôn giáo                             | TON        |                     |

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                | Mã             | Tổng diện tích (ha) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                 | (3)            | (4)                 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                                                                  | <b>NNP/PNN</b> | <b>69,80</b>        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                       | LUA/PNN        | 24,86               |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                         | HNK/PNN        | 4,41                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                               | CLN/PNN        | 3,60                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                                                                   | RDD/PNN        |                     |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                                                                                   | RPH/PNN        | 9,00                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                                                                   | RSX/PNN        | 27,93               |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                   |                |                     |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b> | <b>MHT/CNT</b> |                     |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                               |                | <b>0,65</b>         |

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)